

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lưu Thị Thùy Dương và Vũ Tuấn Dương** - Tác động của chất lượng dịch vụ tới năng lực cạnh tranh của dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Việt Nam. *Mã số: 148.1TrEM.11* 2
The Impact of Service Quality on the Competitiveness of Retail Banking in Việt Nam
- 2. Phan Thị Liệu và Bùi Hoàng Ngọc** - Đô thị hóa có thực sự làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam? Mã số: 148.1MEco.11 13
Urbanization Really Reduces Unemployment in Vietnam?

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Quốc Thịnh và Đặng Hồng Vương** - Ảnh hưởng của hình ảnh, tác động và sự hài lòng thương hiệu đến sự trung thành thương hiệu: nghiên cứu trường hợp thương hiệu bánh kẹo truyền thống. *Mã số: 148.2BMkt.21* 23
The Impacts of Image Brand, Effects and Brand Sataisfactions on Brand Loyalty: Research on Traditional Confectionaries Brand
- 4. Nguyễn Minh Tuấn** - Nghiên cứu các yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng đến các khách sạn từ 3 sao đến 5 sao trên địa bàn Hà Nội. *Mã số: 148.2BMkt.21* 33
A study in factors affecting customers' loyalty to 3-5 star hotels in Hanoi
- 5. Nguyễn Hoàng Khởi và Dương Ngọc Thành** - Tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hành vi tiêu dùng - nghiên cứu trường hợp sản phẩm nước uống giải khát không cồn khu vực đồng bằng Sông Cửu Long. *Mã số: 148.2BAdm.21* 42
The impacts of corporate social responsibility on consumer behavior: in case of non-alcoholic beverage products in the Mekong Delta
- 6. Trương Thị Hiếu Hạnh và Đặng Thị Thu Trang** - Ảnh hưởng của hành vi mua sắm tìm kiếm đến sự gắn kết của khách hàng trong xu hướng bán lẻ hợp kênh: trường hợp các doanh nghiệp bán lẻ thời trang tại Đà Nẵng, Việt Nam. *Mã số: 148.2BMkt.21* 53
The Effects of Purchase Behavior to Consumer Coherences Towards Omnichannel: the Fashine retailer Businesses in Da Nang, Vietnam
- 7. Nguyễn Ngọc Hiếu và Trần Thị Thanh Phương** - Nhân tố tác động đến ý định mua lại sản phẩm trực tuyến trong ngành hàng thời trang. *Mã số: 148.2BMkt.21* 65
The Factors Affecting the Intention to Repurchase Online Products in Fashion Industry

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Bùi Duy Linh và Trần Thị Thu Hải** - Mô hình chữ "T" trong đào tạo nguồn nhân lực cấp quản lý cho ngành Logistics tại Việt Nam. *Mã số: 148.3HRMg.32* 78
The T Model in Training Managerial Personnel for Logistics in Vietnam

ĐÔ THỊ HÓA CÓ THỰC SỰ LÀM GIẢM TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM?

Phan Thị Liễu

Trường ĐH Lao động Xã hội, Cơ sở Tp HCM

Email: phanlieu37@gmail.com

Bùi Hoàng Ngọc

Trường ĐH Lao động Xã hội, Cơ sở Tp HCM

Email: ngocbh@ldxh.edu.vn

Ngày nhận: 22/06/2020

Ngày nhận lại: 13/08/2020

Ngày duyệt đăng: 19/08/2020

Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của tỉ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và lạm phát đến tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam, giai đoạn 1991-2018. Ứng dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL (Autoregressive Distributed Lag) do Pesaran và cộng sự (2001) đề xuất, nghiên cứu tìm được bằng chứng là tỷ lệ đô thị hóa chỉ làm giảm tình trạng thất nghiệp trong ngắn hạn, chứ không cải thiện trong dài hạn. Bên cạnh đó, cả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và lạm phát đều làm giảm tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp các cơ quan quản lý Nhà nước hoạch định chính sách và quản lý tốt hơn tình trạng thất nghiệp hiện nay.

Từ khóa: Đô thị hóa, tỷ lệ thất nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài, lạm phát, ARDL.

JEL Classifications: D01, E26, J11, O10

1. Giới thiệu

Đô thị hóa là một quá trình mà các khu vực nông thôn trở thành khu vực đô thị, điều này được tạo nên do sự phát triển cơ sở hạ tầng, tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển kinh tế và công nghiệp hóa. Theo thuật ngữ nhân khẩu học, đô thị hóa đề cập đến sự phân phối lại dân số của con người từ nông thôn đến các khu định cư đô thị theo thời gian (Attah, 2015). Về mặt xã hội, đô thị hóa được hiểu là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của con người. Mức độ đô thị hóa của một quốc gia được đo lường bằng tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng số dân hoặc sự thay đổi của tỷ lệ dân thành thị theo thời gian (gọi là tốc độ đô thị hóa). Đô thị hóa là một kết quả tất yếu của quá trình tăng trưởng và phát triển. Nhìn ở góc độ kinh tế và xã hội, đô thị hóa mang lại cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực. Quá trình đô thị hóa được kỳ vọng sẽ mang đến nhiều việc làm hơn, nhưng theo thời gian, xu hướng này có sự thay đổi. Đi kèm với đô thị hóa, các nhà hoạch định chính sách thường lo ngại những mặt tiêu cực kèm theo đó là sự quá tải về cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi

trường sông, an ninh xã hội không đảm bảo, vẫn nạn thất nghiệp ở các thành phố lớn đang ngày một gia tăng. Điều này sẽ kéo theo các vấn đề về xã hội như nghèo đói, tội phạm.

Có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm cả định tính và định lượng nhằm xem xét về tác động của đô thị hóa đến thất nghiệp như nghiên cứu của Nganwa và cộng sự (2015), nghiên cứu của Puspajuita (2018) hay của Lê Khương Ninh và cộng sự (2010). Hầu hết các nghiên cứu trước đều đi vào đánh giá sự tác động của đô thị hóa và một số yếu tố có liên quan đến thất nghiệp nhưng chưa chỉ rõ được đô thị hóa tác động như thế nào đến thất nghiệp trong ngắn hạn hay dài hạn. Xuất phát từ thực tế đó, nhóm tác giả lựa chọn phân tích tác động của đô thị hóa và một số yếu tố có liên quan đến thất nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết nền

Lý thuyết nhị nguyên do Lewis (1954) khởi xướng cho rằng ở các nền kinh tế có hai khu vực kinh tế song song tồn tại:

(i) Khu vực truyền thống, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và có đặc trưng là rất trì trệ, năng suất lao động rất thấp (năng suất lao động biên tế xem như bằng không) và lao động dư thừa.

(ii) Khu vực công nghiệp hiện đại có đặc trưng năng suất lao động cao và có khả năng tự tích lũy.

Do lao động dư thừa nên việc chuyển một phần lao động thặng dư từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp không gây ảnh hưởng gì đến sản lượng nông nghiệp. Bởi năng suất lao động cao và tiền công cao hơn nên khu vực công nghiệp thu hút lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp chuyển sang; và do lao động trong khu vực nông nghiệp quá dư thừa và tiền công thấp hơn nên các ông chủ công nghiệp có thể thuê mướn nhiều nhân công mà không phải tăng thêm tiền công, lợi nhuận của các ông chủ ngày càng tăng. Giả định rằng toàn bộ lợi nhuận sẽ được đem tái đầu tư để mở rộng sản xuất thì tích lũy trong khu vực công nghiệp ngày càng tăng lên. Như vậy, theo lý thuyết này, để thúc đẩy sự phát triển, các quốc gia đang phát triển cần phải mở rộng khu vực công nghiệp hiện đại bằng mọi giá mà không quan tâm đến khu vực truyền thống. Sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp tự nó sẽ thu hút hết lượng lao động dư thừa trong nông nghiệp chuyển sang và từ trạng thái nhị nguyên, nền kinh tế sẽ chuyển sang một nền kinh tế công nghiệp phát triển.

Lý thuyết nhị nguyên tiếp tục được Fei, J.C.H and Ranis G. (1964) tiếp tục mở rộng lý thuyết nhị nguyên. Nhóm tác giả cho rằng, khu vực công nghiệp có nhiều khả năng lựa chọn công nghệ sản xuất, bao gồm công nghệ sử dụng nhiều lao động nên có thể thu hút hết lượng lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, việc di chuyển lao động là do chênh lệch thu nhập đủ lớn giữa lao động của 2 khu vực quyết định: khu vực công nghiệp chỉ có thể thu hút lao động nông nghiệp dư thừa khi có sự chênh lệch tiền công đủ lớn so với khu vực nông nghiệp.

Một hướng phân tích khác dựa trên Lý thuyết nhị nguyên là phân tích khả năng di chuyển lao động từ nông thôn (khu vực nông nghiệp) ra thành thị (khu vực công nghiệp) của Harris, J.R. & Todaro, M. P. (1970). Theo tác giả, quá trình dịch chuyển lao động chỉ diễn ra suôn sẻ khi tổng cung về lao động từ nông nghiệp phù hợp với tổng cầu ở khu vực

công nghiệp. Sự di chuyển lao động này không những phụ thuộc vào chênh lệch thu nhập mà còn vào xác suất tìm được việc làm đối với lao động nông nghiệp.

Phân loại thất nghiệp và hai giả thuyết về nguồn gốc của thất nghiệp

Thất nghiệp được hiểu là khi những người trong độ tuổi lao động có khả năng làm việc, mong muốn làm việc nhưng lại không tìm được việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp thường được xác định bằng số người thất nghiệp trong tổng số lực lượng lao động của một khu vực, một quốc gia. Nếu xét theo khía cạnh hình thức thất nghiệp, thì vấn đề này được chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, dân tộc, độ tuổi... Còn nếu xét thất nghiệp theo nguyên nhân, thất nghiệp sẽ có ba dạng sau (Nguyễn Văn Ngọc, 2012):

(i) Thất nghiệp cơ học (*frictional unemployment*): là dạng thất nghiệp do người lao động bỏ việc cũ tìm việc mới, hoặc những người lao động mới gia nhập hay tái gia nhập lực lượng lao động cần có thời gian để tìm việc làm.

(ii) Thất nghiệp cơ cấu (*structural unemployment*): xảy ra khi có sự mất cân đối về mặt cơ cấu giữa cung và cầu lao động. Nguyên nhân có thể là do người lao động thiếu kỹ năng, hoặc sự khác biệt về địa điểm cư trú.

Thất nghiệp cơ học và thất nghiệp cơ cấu gộp chung lại gọi là thất nghiệp tự nhiên (natural unemployment). Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động ở trạng thái cân bằng.

(iii) Thất nghiệp chu kỳ (*cyclical unemployment*): là mức thất nghiệp tương ứng với từng giai đoạn trong chu kỳ kinh tế, do trạng thái tiền lương cứng nhắc tạo ra, là dạng thất nghiệp sẽ mất đi trong dài hạn (theo lý thuyết Keynes).

Khi đánh giá tính chất nghiêm trọng của vấn đề thất nghiệp, cần xem xét thất nghiệp có tính chất ngắn hạn hay dài hạn. Nếu thất nghiệp có tính chất ngắn hạn thì đó không phải là vấn đề lớn. Người lao động có thể cần thời gian để chuyển từ việc làm này sang việc làm khác, thích hợp hơn với sở thích và năng lực của họ. Nhưng nếu thất nghiệp có tính chất dài hạn thì đó thực sự là vấn đề cần quan tâm. Người lao động thất nghiệp trong thời gian dài phải chịu đựng sức ép về kinh tế và tâm lý nhiều hơn. Do đó, việc nghiên cứu số liệu về thời gian của thất nghiệp

có ý nghĩa quan trọng nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của thất nghiệp đối với cuộc sống của người dân và cả nền kinh tế. Và đó là lý do tại sao thất nghiệp cơ học và thất nghiệp cơ cấu luôn được quan tâm đối với những nhà hoạch định chính sách. Có một số giả thuyết được đặt ra giải thích cho nguyên nhân dẫn đến những loại thất nghiệp này:

Một là, giả thuyết thay thế liên thời gian

Giả thiết này nhằm lý giải cách thức phân bổ thời gian làm việc của người lao động theo chu kỳ kinh tế. Thất nghiệp cơ học có tính chất “tự nguyện” theo nghĩa người lao động đầu tư vào thông tin để tìm kiếm việc làm có lương cao sau thời gian thất nghiệp. Bên cạnh đó, người lao động có động cơ phân bổ thời gian cho việc làm cho những thời kỳ trong đời khi có mức lương cao, và sử dụng thời gian nhàn rỗi khi mức lương thấp. Giả thiết này có hai giả định quan trọng: (1) tiền lương thực tế thuận chiều với chu kỳ kinh doanh và (2) cung lao động tương ứng với sự thay đổi trong tiền lương thực tế.

Hai là, giả thuyết chuyển ngành

Giả thuyết này nhằm giải thích sự tồn tại của thất nghiệp cơ cấu ngay cả trên thị trường lao động có tính cạnh tranh. Sự biến đổi trong cơ cấu giữa các ngành và vùng được gọi là sự dịch chuyển khu vực. Người lao động cần thời gian tìm kiếm việc làm trong các khu vực mới nên xảy ra tình trạng thất nghiệp, hay chính sự dịch chuyển khu vực kinh tế tạm thời gây ra thất nghiệp. Vì cơ cấu nền kinh tế luôn thay đổi nên sự dịch chuyển này dẫn đến việc tạo ra các việc làm mới và có một số công việc không còn tồn tại. Kết quả cuối cùng của quá trình này là năng suất cao hơn của nền kinh tế và mức sống cao hơn của người dân. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch người lao động trong các ngành suy giảm trở nên thất nghiệp và phải tìm kiếm việc làm mới. Theo đó, vấn đề đô thị hóa chủ yếu tác động đến thất nghiệp cơ cấu. Và trong giai đoạn đầu của quá trình đô thị hóa, quá trình này góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, khi đô thị hóa phát triển quá nhanh, người lao động không kịp đáp ứng những yêu cầu của ngành mới do năng lực thực hiện công việc hạn chế, cùng với đó sự mất đi hoặc cạnh tranh quá lớn ở các ngành cũ khiến vấn đề thất nghiệp trở nên trầm trọng.

2.2. Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp ở một quốc gia và khu vực. Và vấn đề này đã thu hút rất nhiều sự quan tâm từ những nhà nghiên cứu, những nhà hoạch định chính sách. Kingdon và Knight (2004) phân tích thất nghiệp ở Nam Phi và họ cho thấy thất nghiệp được xác định bởi giáo dục, chủng tộc, tuổi tác, giới tính, quyền sở hữu nhà và vị trí của những người khác. Echibiri (2005) điều tra nạn thất nghiệp ở Nigeria bằng cách sử dụng dữ liệu của 220 thanh niên được chọn ngẫu nhiên ở thành phố Umuahia và nhận thấy rằng thất nghiệp bị ảnh hưởng bởi tuổi tác, tình trạng hôn nhân, tỷ lệ phụ thuộc, giáo dục, thu nhập hiện tại và ưu tiên trong việc lựa chọn việc làm. Bên cạnh đó, Eita và Ashipala (2010) nghiên cứu các yếu tố quyết định thất nghiệp ở Namibia trong giai đoạn 1971-2007 và kết luận rằng thất nghiệp có mối tương quan tích cực với đầu tư, tăng lương và với mức sản lượng dưới mức sản lượng tiềm năng. Họ cũng nhận thấy rằng thất nghiệp có liên quan tiêu cực đến lạm phát. Ngoài ra, Alhawarin và Kreishan (2010) khi xác định các yếu tố tác động đến thất nghiệp dài hạn ở Jordan thì thấy rằng tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, khu vực, kinh nghiệm làm việc và giáo dục là những yếu tố chính quyết định.

Bên cạnh đó, rất nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm đến thất nghiệp ở thành thị hoặc sự tác động của yếu tố đô thị hóa (thể hiện qua tỷ lệ dân cư đô thị so với tổng dân số hay tốc độ đô thị hóa giữa các năm) đến vấn đề thất nghiệp. Theo Stiglitz (1974), thất nghiệp ở các nước đang phát triển như ở Đông Phi là kết quả của việc di cư từ nông thôn ra thành thị. Còn theo Noveria (1997), tác giả cho rằng các nguyên nhân chính của thất nghiệp gia tăng ở khu vực thành thị trong các nước kém phát triển là mở rộng giáo dục, đô thị hóa dẫn đến di cư từ nông thôn ra thành thị, tăng dân số và tham vọng về việc làm. Theo Prayitno (1996), tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị lớn hơn ở nông thôn. Điều này là do các chương trình phát triển ở khu vực thành thị định hướng đầu tư vốn nhiều hơn, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân. Những dạng đầu tư thâm dụng vốn có xu hướng sử dụng công nghệ cao và ít cần lao động hơn. Trong trường hợp của Ethiopia, World Bank (2007) chỉ ra rằng các nguyên nhân tiềm ẩn của thất

ngành đô thị bao gồm số lượng lao động thanh niên ngày càng tăng, tỷ lệ di cư nội bộ và tỷ lệ biết chữ ngày càng tăng. Nganwa và cộng sự (2015) nghiên cứu dữ liệu tại các quốc gia Đông Phi từ 2006-2011 và rút ra nhận định rằng, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên thành thị cao hơn so với tổng tỷ lệ thất nghiệp toàn khu vực này. Nghiên cứu cho thấy nơi cư trú (vùng), giới tính, tuổi tác và tình trạng hôn nhân ảnh hưởng đáng kể đến tình trạng thất nghiệp của thanh niên thành thị. Gần đây là nghiên cứu của Puspajuita (2018) xem xét các yếu tố: đô thị hóa, công nghiệp hóa, trình độ lực lượng lao động, độ co giãn của lực lượng lao động và mức lương tối thiểu khu vực ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp tại Indonesia. Tuy nhiên trong nghiên cứu này cho thấy, đô thị hóa tác động âm và không có ý nghĩa thống kê đối với thất nghiệp tại quốc gia này.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu liên quan đến tác động của đô thị hóa lên các vấn đề xã hội, trong đó có thất nghiệp hầu hết đều là các nghiên cứu định tính và tập trung ở một số thành phố lớn như Trương Văn Dũng (2020) hay Ngô Thúy Quỳnh (2016). Nghiên cứu định lượng của Lê Khương Ninh và cộng sự (2010) phân tích sự tác động của đô thị hóa đến việc làm tại Cần Thơ bằng việc sử dụng các biến ngoại vi mà theo nhóm tác giả nó phát sinh từ quá trình đô thị hóa. Kết quả cho thấy, các yếu tố này ảnh hưởng đến vấn đề thất nghiệp của các lao động vùng ven.

Những khác nhau trong kết luận của các nghiên cứu trước đặt ra vấn đề liệu thực sự đô thị hóa có tác động lên thất nghiệp? và nếu như có, nó sẽ làm trầm trọng hơn hay góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp? Hơn nữa, các nghiên cứu định lượng trên quy mô quốc gia về tác động của đô thị hóa đến thất nghiệp vẫn còn hạn chế. Một số điểm mới của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đây đó là:

(1) Ứng dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL để phân tích định lượng về sự tác động của đô thị hóa và một số yếu tố khác đến vấn đề thất nghiệp tại Việt Nam.

(2) Xem xét tác động của đô thị hóa đối với thất nghiệp cả trong ngắn hạn và dài hạn.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu là phân tích tác động của đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và lạm phát đến tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam, kế thừa các nghiên cứu trước bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$UN_t = \beta_0 + \beta_1 UB_t + \beta_2 FDI_t + \beta_3 INF_t + u_t \text{ (Mô hình 1)}$$

Trong đó, UN là tỷ lệ thất nghiệp (đơn vị: %), UB là tỷ lệ đô thị hóa (đơn vị: %), FDI là số vốn đầu tư trực tiếp nước bình quân đầu người (đơn vị: USD), INF là tỷ lệ lạm phát (đơn vị: %). u_t là sai số của mô hình, với t là thời gian nghiên cứu từ 1991-2018. Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp được thu thập theo năm từ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FRED), thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài được thu thập từ Diễn đàn phát triển thương mại và đầu tư của Liên hiệp quốc (UNCTAD), còn tỷ lệ đô thị hóa và tỷ lệ lạm phát được thu thập từ Ngân hàng thế giới (World Bank).

Theo lý thuyết thì nền kinh tế luôn tồn tại một tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, đồng thời các biến số kinh tế vĩ mô như FDI hay tỷ lệ lạm phát là những biến số kinh tế có “tính bền”. Tức là, FDI và tỷ lệ lạm phát của năm hiện tại có tương quan mạnh với FDI hay tỷ lệ lạm phát của những năm trước đó, hàm ý biến trễ của chính nó lại đóng vai trò là biến giải thích ở giai đoạn kế tiếp. Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS (Ordinary Least Square) không giải quyết được vấn đề này, nên bài viết ứng dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL (Autoregressive Distributed Lag) do Pesaran và cộng sự (2001) đề xuất. Khi đó, mô hình 1 được viết lại dưới dạng mô hình ARDL như sau:

$$\Delta UN_t = \alpha_0 + \beta_1 UN_{t-1} + \beta_2 UB_{t-1} + \beta_3 FDI_{t-1} + \beta_4 INF_{t-1} + \omega_t \text{ (Mô hình 2)}$$

$$+ \sum_{k=1}^{m1} \alpha_{1k} \Delta UN_{t-k} + \sum_{k=0}^{m2} \alpha_{2k} \Delta UB_{t-k} + \sum_{k=0}^{m3} \alpha_{3k} \Delta FDI_{t-k} + \sum_{k=0}^{m4} \alpha_{4k} \Delta INF_{t-k} + \omega_t$$

Trong đó: Δ là sai phân của biến số

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ là các hệ số tác động trong dài hạn
 $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4$ là các hệ số tác động trong ngắn hạn
 ω_t là sai số

Đầu tiên, bài viết ước lượng mô hình 2 bằng phương pháp OLS. Tiếp theo, bài viết kiểm định khả năng xảy ra hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong dài hạn với giả thuyết trống ($H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = 0$), và giả thuyết đối $H_1: \beta_1 \neq \beta_2 \neq \beta_3 \neq \beta_4 \neq 0$). Nếu giá trị F_statistic thu được trong kiểm định lớn hơn giá trị của đường bao trên, thì đây là minh chứng để bác bỏ giả thuyết H_0 , hàm ý giữa các biến có xảy ra hiện tượng đồng liên kết trong dài hạn (Nkoro & Uko, 2016; Pesaran và cộng sự, 2001). Nếu giữa các biến có hiện tượng đồng liên kết thì mô hình 2 sẽ được ước lượng bằng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM (*Error Correction Model*) theo phương trình sau :

$$\Delta UN_t = \alpha_0 + \lambda \cdot ECM_{t-1} + \sum_{k=1}^{m_1} \alpha_{1k} \cdot \Delta UN_{t-k} + \sum_{k=0}^{m_2} \alpha_{2k} \cdot \Delta UB_{t-k} + \sum_{k=0}^{m_3} \alpha_{3k} \cdot \Delta FDI_{t-k} + \sum_{k=0}^{m_4} \alpha_{4k} \cdot \Delta INF_{t-k} + \tau_t \quad (\text{Mô hình 3})$$

Trong đó: m_1, m_2, m_3, m_4 là độ trễ tương ứng với từng biến số thu được trong kết quả kiểm định tính dừng. Xét mô hình, nếu $\exists \lambda \neq 0$ và có ý nghĩa thống kê thì hệ số của λ sẽ minh họa cho khả năng tự điều chỉnh của tỷ lệ thất nghiệp quay về trạng thái cân bằng trong dài hạn. Cuối cùng, để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu

đề xuất bài viết sẽ thực hiện các kiểm định bổ sung như: Kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định tự tương quan, kiểm định phân phối chuẩn, kiểm định dạng hàm và kiểm định tính ổn định của mô hình. Kết quả thực nghiệm và các kiểm định bổ sung được trình bày ở phần 4.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Thống kê mô tả

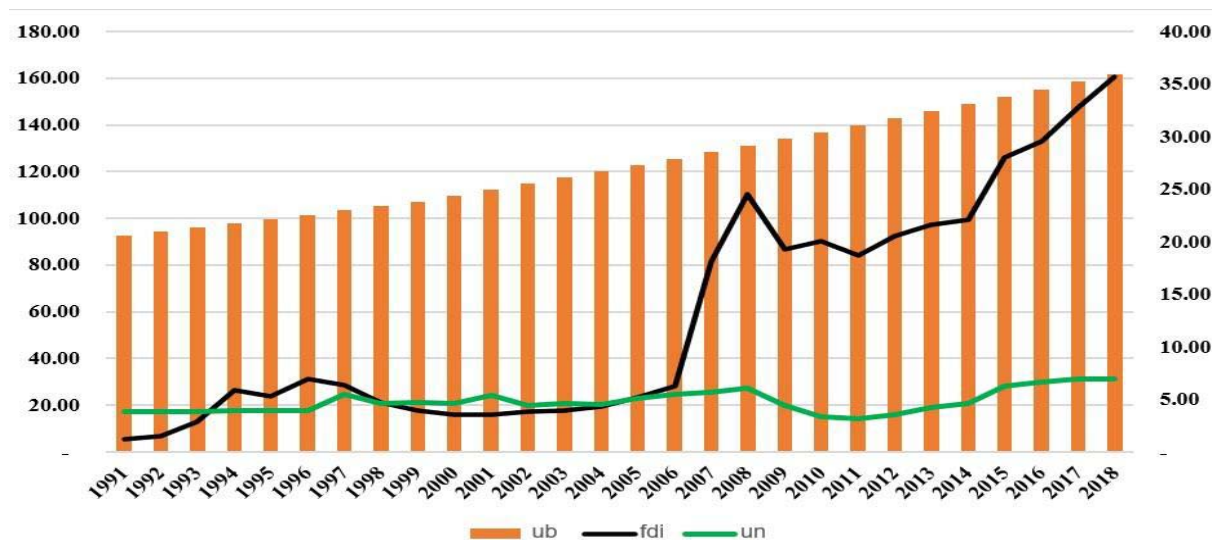
Sau đường lối đổi mới nền kinh tế từ năm 1986, và đặc biệt là định hướng chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, sang mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu thì kinh tế Việt Nam ghi nhận những sự chuyển dịch rõ ràng từ lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đồng

thời tỷ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không ngừng tăng lên qua các năm. Thống kê mô tả các biến trong mô hình được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Sai số
UN	4,79	6,97	3,16	1,07
UB	27,43	35,92	20,63	4,75
FDI	57,89	160,64	5,38	48,59
INF	12,12	72,55	-0,19	14,06

Hình 1: Diễn biến tỷ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ thất nghiệp



Kết quả thống kê mô tả cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam khá ổn định, dao động từ mức nhỏ nhất là 3,16% đến mức cao nhất là 6,97%. Trong khi đó tỷ lệ đô thị hóa lại tăng từ mức 20,63% vào năm 1991 lên 35,92% vào năm 2018.

4.2. Kết quả thực nghiệm

Kiểm tra tính dừng

Theo Nelson and Plosser (1982) thì hầu hết các biến số kinh tế đều có xu hướng tăng dần theo thời gian. Do vậy, bài viết sử dụng kiểm định ADF mở rộng do Dickey and Fuller (1981) và kiểm định PP do Phillips and Perron (1988) đề xuất để kiểm định tính dừng các biến trong mô hình 1. Minh họa kết quả kiểm định tính dừng các biến được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Kết quả kiểm định tính dừng

Tên biến	Bậc gốc I (0)		Bậc sai phân I (1)		Độ trễ tối ưu
	ADF test	PP test	ADF test	PP test	
UN	-2,778	-2,053	-2,490	-4,713***	1
UB	-3,476**	-3,049	-1,419	-1,448	2
FDI	-1,815	-1,513	-1,513	-1,815*	1
INF	-1,487	-7,062***	-2,302	-7,737***	2

Ghi chú: ***, ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê là 1%; 5% và 10%.

Kết quả kiểm định tính dừng các biến trong bảng 2 cho thấy biến tỷ lệ đô thị hóa và tỷ lệ lạm phát dừng ở bậc gốc, còn biến phụ thuộc là tỷ lệ thất nghiệp và biến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài dừng ở bậc sai phân. Không có biến nào dừng ở bậc 2, theo Nkoro and Uko (2016) kết quả như vậy thỏa mãn điều kiện để áp dụng được phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL, đồng thời kiểm định F_statistic thu được trong phương pháp kiểm định đường bao (Bounds test) là tin cậy được.

Độ trễ tối ưu của các biến được thực hiện thông qua kiểm định DFGLS và được lựa chọn dựa theo

các tiêu chuẩn thông tin AIC, BIC và giá trị R-square. Theo đó, biến tỷ lệ thất nghiệp có độ trễ là 1, hàm ý tỷ lệ thất nghiệp chỉ chịu tác động bởi tỉ lệ thất nghiệp của một năm trước đó. Theo nhóm tác giả, độ trễ này là phù hợp với thực tiễn của kinh tế Việt Nam do Việt Nam là nước đang ở giai đoạn đầu của nhóm nước đang phát triển, nền kinh tế đang từng bước mở rộng về mặt quy mô nên số lượng việc làm mới tạo ra hàng năm vẫn nằm trong giai đoạn tăng trưởng.

Kiểm định hiện tượng đồng liên kết trong dài hạn

Tiếp theo, bài viết đi kiểm định hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình 2, bởi theo Pesaran and Shin (1995); Pesaran và cộng sự (2001) mặc dù các biến không dừng cùng bậc

nhưng kết quả ước lượng vẫn đáng tin cậy nếu giữa các biến xảy ra hiện tượng đồng liên kết trong dài hạn. Có một số phương pháp kiểm định đồng liên kết như phương pháp kiểm định phân tử trên

đường chéo, hoặc phương pháp vết ma trận do Johansen and Juselius (1990), Johansen (1996) đề xuất. Tuy nhiên, cả hai phương pháp này đều yêu cầu độ dài dữ liệu phải lớn. Gần đây, Pesaran và cộng sự (2001) giới thiệu một phương pháp kiểm định đồng liên kết mới, với tên gọi là phương pháp kiểm định đường bao (Bounds test). Theo Pesaran và cộng sự (2001), Nkoro and Uko (2016) thì phương pháp kiểm định đường bao phù hợp hơn cho những dữ liệu gặp hạn chế về độ dài. Do vậy, trong nghiên cứu này bài viết lựa chọn phương pháp kiểm định đường bao.

Bảng 3: Kết quả kiểm định đồng liên kết các biến trong mô hình

Phương pháp kiểm định đường bao	Giả thuyết trống: Các biến không có đồng liên kết				
	Tiêu chí	Giá trị	Mức ý nghĩa	I(0)	I(1)
F-statistic		7,063	10%	2,72	3,77
k		3	5%	3,23	4,35
			1%	4,29	5,61

Kết quả kiểm định được thể hiện trong bảng 3 cho thấy giá trị $F_statistic = 7,063$ lớn hơn giá trị của đường bao trên $I(1) = 5,61$ tại mức ý nghĩa 1%. Kết quả này minh chứng cho việc giả thuyết trống bị bác bỏ, tức là giữa các biến tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ lạm phát thực sự tồn tại hiện tượng đồng liên kết trong dài hạn.

Ước lượng tác động trong ngắn hạn và trong dài hạn

tự lựa chọn được mô hình tối ưu là $ARDL(2,1,2,1)$. Tức là giá trị của $m_1 = m_3 = 2$, còn $m_2 = m_4 = 1$. Kết quả ước lượng được minh họa trong bảng 4. Theo đó, hệ số $\lambda = -0,4188$ và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, điều này hàm ý tỷ lệ thất nghiệp có khả năng tự điều chỉnh về trạng thái cân bằng, mặc dù trong ngắn hạn có thể xảy các “ cú sốc ” từ sự thay đổi của tỷ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc tỷ lệ lạm phát. Thời gian để điều chỉnh mất khoảng 2 năm ($=1/|ECM|$).

Bảng 4: Kết quả ước lượng trong ngắn hạn và dài hạn

Biến phụ thuộc: ΔUN			
Tên biến	Hệ số β	Sai số	p_value
<i>Kết quả trong ngắn hạn</i>			
ECM(-1)	-0,4188	0,1344	0,006
$\Delta UN(-1)$	-0,4062	0,2113	0,072
ΔUB	-12,564	4,0780	0,007
ΔFDI	0,0084	0,0094	0,383
$\Delta FDI(-1)$	0,0415	0,0117	0,003
ΔINF	-0,0673	0,0216	0,006
Hệ số chặn	-5.0414	2,6627	0,075
<i>Kết quả trong dài hạn</i>			
UB	1,4443	0,7038	0,056
FDI	-0,0778	0,0395	0,065
INF	-0,1607	0,0616	0,018
$R^2 = 0,686$		$Adj-R^2 = 0,539$	
$ECM = UN - [1,4443.UB - 0,0778.FDI - 0,1607.INF - 5,0414]$			
<i>Kết quả kiểm định bổ sung</i>			
Loại kiểm định	F-statistic	p_value	
Kiểm định phương sai thay đổi (White test)	10,18	0,3358	
Kiểm định tự tương quan (Breusch-Godfrey test)	0,354	0,5519	
Kiểm định phân phối chuẩn (Normality test)	1,919	0,3839	
Kiểm định dạng hàm (Ramsey-Reset test)	0,772	0,3935	

Do các biến không dừng cùng bậc và xuất hiện hiện tượng đồng liên kết trong dài hạn nên bài viết ứng dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM để ước lượng các hệ số tác động trong ngắn hạn và trong dài hạn của tỷ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ lạm phát đến tỷ lệ thất nghiệp cho trường hợp kinh tế Việt Nam giai đoạn 1991-2018. Với độ trễ tối đa thu được trong bảng 1 bài viết khai báo thông số độ trễ ban đầu là 2 và mô hình ARDL

Biến tỷ lệ đô thị hóa = -12,56 (có ý nghĩa ở mức 1%) trong ngắn hạn và = 1,44 (có ý nghĩa ở mức 10%) trong dài hạn. Điều này hàm ý việc tăng tỷ lệ đô thị hóa có thể làm giảm tỷ lệ thất nghiệp trong ngắn hạn nhưng có khả năng làm tăng tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn. Cụ thể, với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi thì khi tỷ lệ đô thị hóa tăng lên 1% sẽ làm tăng tỷ lệ thất nghiệp trong dài hạn là 1,4%. Kết quả trong bảng 4 cũng chỉ ra rằng, nếu

Chính phủ chấp nhận một mức tỷ lệ lạm phát cao hơn sẽ làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, do hệ số hồi quy của biến INF cả trong ngắn hạn và dài hạn đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Tương tự, biến FDI (= -0,07) cũng mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% trong dài hạn. Điều này hàm ý, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam tạo ra được các công việc mới, giúp giảm bớt tình trạng thất nghiệp cho người lao động.

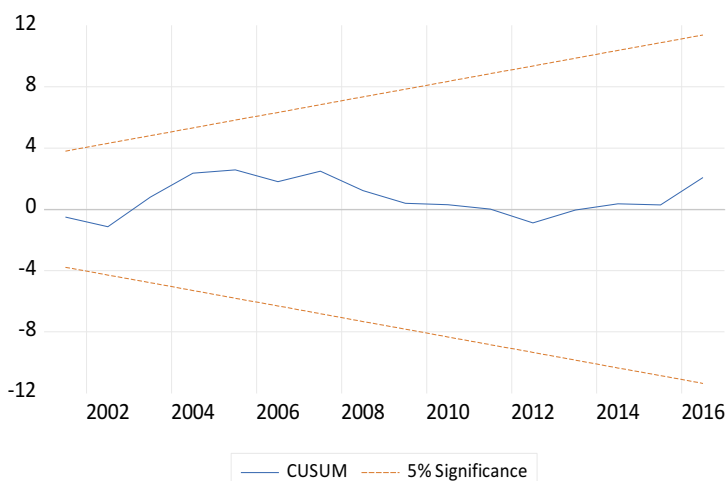
Giá trị R-square của mô hình = 0,686, hàm ý 68,6% sự biến động của tỷ lệ thất nghiệp đã được giải thích bởi sự biến động của các biến trong mô hình gồm tỷ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ lạm phát.

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

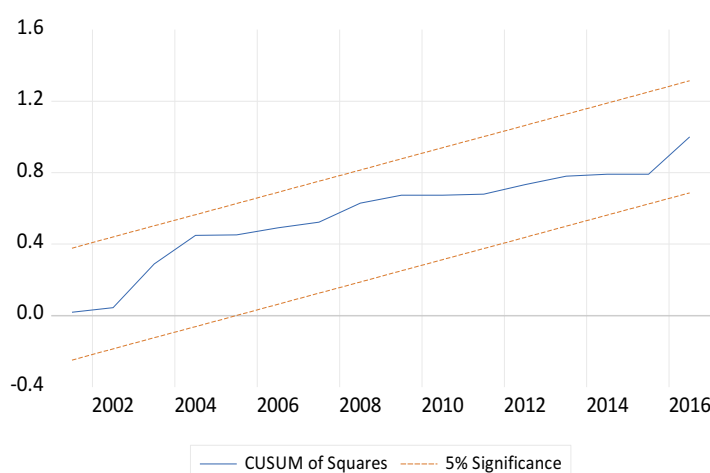
Kết quả thu được ở bảng 4 chỉ đáng tin cậy khi mô hình nghiên cứu không gặp phải các khuyết tật. Do vậy, bài viết áp dụng kiểm định của White để kiểm tra hiện tượng phương sai thay đổi; kiểm định của Breusch và Godfrey để kiểm tra hiện tượng tự tương quan; kiểm định Ramsey_reset để kiểm tra sự phù hợp của dạng hàm; kiểm định Normality để kiểm tra phân phối chuẩn của phần dư. Các kết quả kiểm định này được thể hiện ở phần cuối cùng của bảng 4. Theo đó cả bốn kiểm định đều có giá trị p_value > 0,05, điều này cho phép bài viết bác bỏ các giả thuyết trống, hàm ý mô hình nghiên cứu không gặp phải các khuyết tật về phương sai thay đổi, tự tương quan, sai dạng hàm hay phần dư không có phân phối chuẩn.

Đối với mô hình ARDL để khẳng định kết quả ước lượng là đủ tin cậy thì kiểm định tính ổn định của mô hình là tiêu chí bắt buộc. Do vậy, bài viết ứng dụng hai tiêu chí là tổng tích lũy của phần dư hiệu chỉnh CUSUM (*Cumulative sum of recursive residuals*) và tổng tích lũy của phần dư hiệu chỉnh bình phương CUSUMSQ (*Cumulative sum of squares of recur-*

sive residuals) để kiểm định tính ổn định của mô hình. Hình 2a và hình 2b cho thấy sự biến động của biến phụ thuộc là tỷ lệ thất nghiệp (đường màu xanh) đều dao động trong phạm vi của đường bao trên và đường bao dưới ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả kiểm định này kết hợp với kết quả kiểm định bổ sung cho phép bài viết kết luận là kết quả ước lượng thu được trong ngắn hạn và dài hạn ở bảng 4 là đủ độ tin cậy, có thể ứng dụng được cho việc dự báo hoặc đề xuất hàm ý chính sách.



Hình 2a: Kiểm định CUSUM



Hình 2b: Kiểm định CUSUMSQ

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu ứng dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL do Pesaran và cộng sự (2001) đề xuất để phân tích tác động của tỷ lệ đô thị hóa, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ lệ lạm phát đến tỷ lệ thất nghiệp cho trường hợp kinh tế Việt Nam giai đoạn 1991-2018. Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu khẳng định được một số điểm chính sau đây:

(i) Mô hình đề xuất khoa học, có ý nghĩa, phù hợp với vấn đề nghiên cứu.

(ii) Có bằng chứng thống kê để kết luận tỷ lệ đô thị hóa chỉ có tác động làm giảm thất nghiệp trong ngắn hạn, nhưng làm tăng thất nghiệp trong dài hạn.

(iii) Tỷ lệ lạm phát có tác động ngược chiều với tỷ lệ thất nghiệp cả trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả này khẳng định đường cong Phillip về việc đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp có tồn tại cho trường hợp kinh tế Việt Nam.

(iv) Đầu tư trực tiếp nước ngoài không cải thiện tình trạng thất nghiệp trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn thì làm giảm tỷ lệ thất nghiệp (lưu ý là chỉ ở mức độ nhỏ).

5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả thực nghiệm, bài viết rút ra một số hàm ý chính sách sau:

Thứ nhất, phát triển đô thị theo định hướng quy hoạch tổng thể. Chính phủ cần coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, bảo đảm chiến lược an ninh lương thực quốc gia; nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp từng giai đoạn phát triển chung của đất nước. Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quản lý đô thị phát triển là nội dung cần được ưu tiên và nâng tầm nhìn dài hạn. Song song với đó, cần kiểm soát quá trình đô thị hóa, xây dựng đô thị phải có giá trị thực tiễn cao, quy chế và thể chế luật lệ phải thích hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ứng với từng địa phương. Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật với cấp độ thích hợp hoặc hiện đại, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chiến lược phát triển của mỗi đô thị.

Thứ hai, trong quản lý điều hành kinh tế vĩ mô,

Chính phủ cần cân đối giữa hai mục tiêu kiểm soát lạm phát và giảm tỉ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Việc duy trì mức độ lạm phát ở mức vừa phải và xoay quanh ngưỡng hiệu quả sẽ phù hợp với việc đạt được một tỷ lệ thất nghiệp kỳ vọng. Song song với đó, nhà nước cần chuẩn bị đủ các điều kiện để thực thi chính sách lạm phát mục tiêu phù hợp, hiệu quả.

Thứ ba, thu hút vốn FDI theo hướng chọn lọc, bền vững. Nâng cao hiệu quả thu hút FDI, chú trọng liên kết chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; chủ động lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án FDI có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu này còn một số hạn chế sau đây:

(1) Chưa lý giải được tác động của đô thị hóa đến các loại thất nghiệp tại Việt Nam (thất nghiệp tự nhiên và thất nghiệp chu kỳ). Ở đây, kết quả nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc giải thích tác động của đô thị hóa đến thất nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn;

(2) Nghiên cứu cũng chưa phân tích được sự khác nhau trong tác động của đô thị hóa đến thất nghiệp của các lĩnh vực trong nền kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ).

Bài viết nhìn nhận đây là những hạn chế, đồng thời cũng là hướng gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề đô thị hóa và việc làm trong tương lai. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Alhawarin và Kreishan (2010), *An analysis of long-term unemployment (LTU) in Jordan's labor market*, European Journal of Social Sciences.
2. Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1981), *Likelihood ratio statistics for autoregressive time series with a unit root*, *Econometrica*, 49(4), 1057-1072.
3. Phan Huy Đường (2009), *Giáo trình lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB. Lao động - Xã hội.
4. Eita và Ashipala (2010), *Determinants of Unemployment in Namibia*, *International Journal of Business and Management*.

5. Echebiri, N. (2005), *Characteristics and determinants of urban youth unemployment in Umuhia, Nigeria*, A paper presented at World Bank Conference on Share growth in Africa held at Accra Ghana.
6. Fei, J.C.H and Ranis G. (1964), *Development of the labour Surplus Economy: Theory and Policy*, Illinois: Irwin, Homewood.
7. Johansen, S. (1996), *Likelihood-Based Inference in Cointegrated Vectors Autoregressive Models (Second ed.)*, Oxford: Oxford University Press.
8. Johansen, S., & Juselius, K. (1990), *Maximum likelihood estimation and inference on cointegration - with applications to the demand for money*, Oxford bulletin of economics and statistics, 52(2), 169-210.
9. Harris, J. R. & Todaro, M.P. (1970), *Migration, Unemployment and Development: A Two-Sector Analysis*, American Economic Review, 60 (1), 126-142.
10. Kingdon và Knight (2004), *Race and the Incidence of Unemployment in South Africa*, Publication History.
11. Lewis, W. A. (1954), *Economic development with unlimited supplies of labour*, Manchester school of economic and social studies, 22(2), 131-191.
12. Lê Khương Ninh và cộng sự (2010), *Đô thị hóa và thất nghiệp ở vùng ven thành phố Cần Thơ*, Tạp chí Phát triển Kinh tế - ĐH Cần Thơ.
13. Pesaran, M. H., & Shin, Y. (1995), *An Autoregressive Distributed Lag Modelling Approach to Cointegration Analysis*, Department of Applied Economics, University of Cambridge.
14. Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001), *Bounds testing approaches to the analysis of level relationships*, Journal of Applied Econometrics, 16(3), 289-326.
15. Phillips, P. C. B., & Perron, P. (1988), *Testing for a unit root in time series regression*, Biometrika, 75(2), 335-346.
16. Puspajuita (2018), *Factors that Influence the Rate of Unemployment in Indonesia*, International Journal of Economics and Finance.
17. Nelson, C. R., & Plosser, C. I. (1982), *Trends and random walks in macroeconomic time series*, Journal of Monetary Economics, 10, 139-162.
18. Nganwa và cộng sự (2015), *The Nature and Determinants of Urban Youth Unemployment in Ethiopia*, Public Policy and Administration Research.
19. Nguyễn Văn Ngọc (2012), *Từ điển kinh tế học*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân.
20. Nkoro, E., & Uko, A. K. (2016), *Autoregressive Distributed Lag (ARDL) cointegration technique: Application and Interpretation*, Journal of Statistical and Econometric Methods, 5(4), 63-91.
21. Noveria, M. (1997), *Unemployment in Less Developed Countries: Patterns, Causes and Its Relationship to the Problems of Poverty*, Bulletin Pengkajian Masalah Kependudukan dan Pembangunan.
22. Stiglitz (1974), *Incentives and Risk Sharing in Sharecropping*, Review of Economic Studies.
23. Trương Văn Dũng (2020), *Đô thị hóa với phát triển bền vững con người ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Công thương.
24. WorldBank (2007), *Ethiopia: Urban Labour Markets in Ethiopian: Challenges and Prospects*, Synthesis Report.

Summary

The main aim of the study is to analyze the impact of urbanization, foreign direct investment, and the rate of inflation on unemployment rate in Vietnam from 1991 to 2018. By applying the Autoregressive Distributed Lag approach by Pesaran et al. (2001), the study found that urbanization only helps to reduce the unemployment rate in the short-run. Meanwhile, both foreign direct investment and inflation reduce the unemployment rate in the long-run. The obtained result could be of major importance for more efficient unemployment control and planning.